



CHI TRẢ DỊCH VỤ CÁC-BON RỪNG: KINH NGHIỆM CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI VÙNG BẮC TRUNG BỘ (ERP)

Vũ Tấn Phương
Văn Phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ERP

Ý tưởng ERP
được thông qua



2014

2015 -2017

FCPF - REDD+
VIETNAM



Phê duyệt ERP và
thực hiện

2018

Xem xét phê
duyet kết quả
và chi trả lần 1

2023



- Chuẩn bị sẵn sàng (năng lực, chính sách, hướng dẫn)
- Xây dựng văn kiện ERP

- Tổ chức thực hiện
- Đo đạc, báo cáo kết quả
- Thẩm định kết quả GPT (bên thứ 3)
- Xây dựng chính sách chi trả kết quả GPT

- Đảm bảo sự sẵn sàng
- ERD được phê duyệt
- Chuyển nhượng, kế hoạch chia sẻ lợi ích



VÙNG THỰC HIỆN ERP



5,1 triệu ha; 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng trị và TT Huế



10,5 triệu người; 13 nhóm dân tộc thiểu số (13%)



2,8 triệu ha rừng (55%), rừng tự nhiên 2,1 triệu ha



Có ĐDSH cao: **17** khu vực được bảo vệ; **19** khu vực đa dạng quốc tế quan trọng; **1** khu bảo tồn con người và sinh quyển UNESCO; **1** Di sản thế giới UNESCO; Nơi ở của **14** loài nguy cấp toàn cầu, vùng chim đặc hữu trung Trường Sơn



Dễ bị tổn thương và có nguy cơ chịu rủi ro thiên tai cao dưới tác động của biến đổi khí hậu



NGUYÊN NHÂN MẤT RỪNG & SUY THOÁI RỪNG



2005-2015:
318,218 ha mất rừng
292,469 ha suy thoái rừng

NGUYÊN NHÂN CHÍNH

Chuyển đổi RTN nghèo theo kế hoạch sang trồng cao su và sử dụng cho đất nông nghiệp khác

Chuyển đổi RTN nghèo theo hoạch sang rừng trồng

Chuyển đổi rừng tự phát do xâm lấn

Ảnh hưởng từ thủy điện và xây dựng cơ sở hạ tầng

Khai thác gỗ hợp pháp và bất hợp pháp

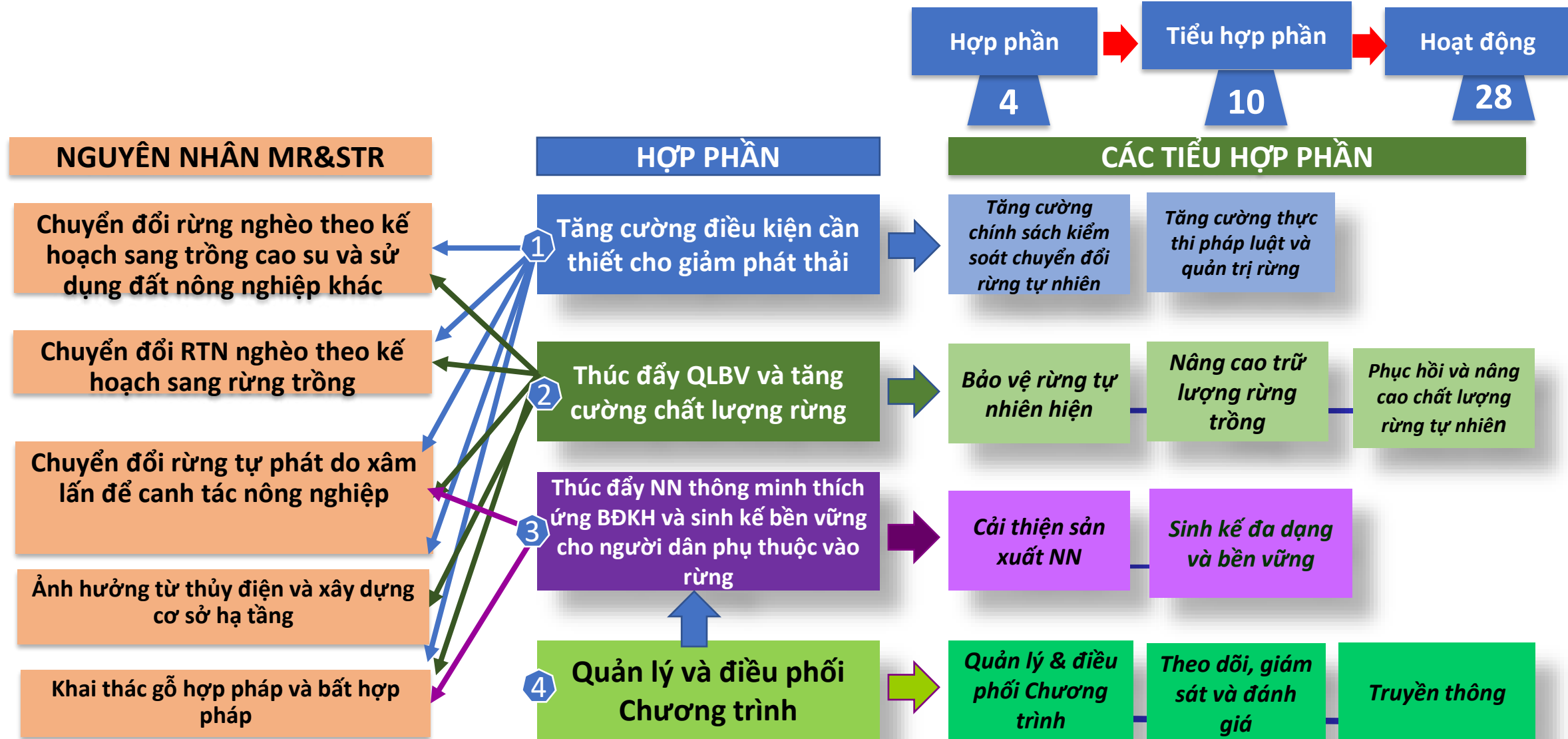
NGUYÊN NHÂN SÂU XA

Chuyển đổi đất rừng bị cày cấy sang sử dụng đất có giá trị cao hơn

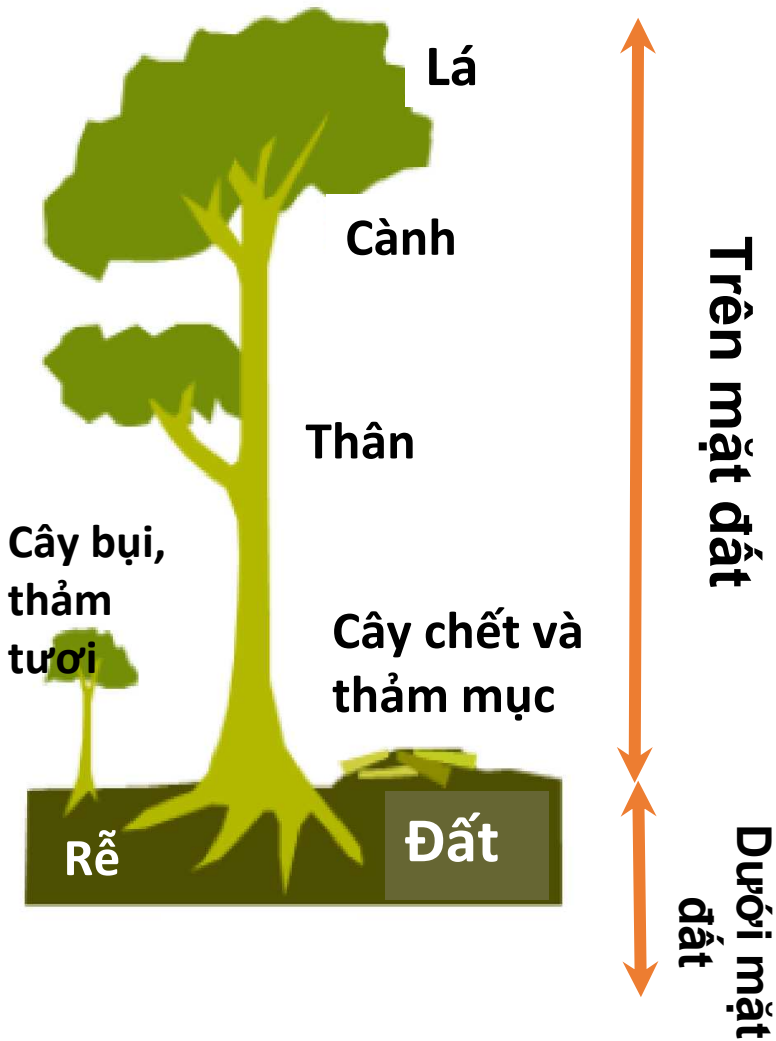
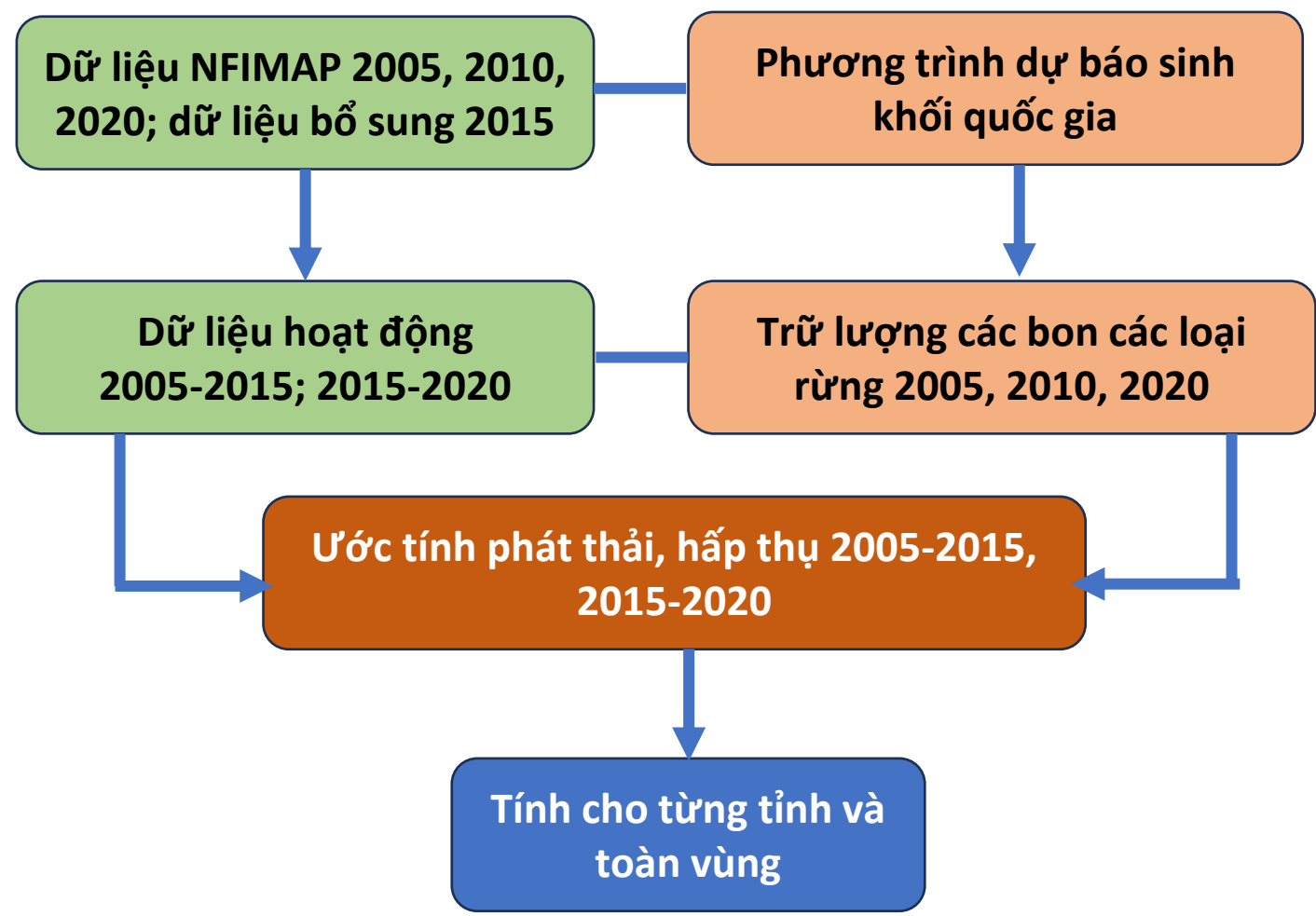
Thiếu hỗ trợ cho quản lý rừng bền vững

Thực hiện không đầy đủ các chính sách bảo vệ rừng tự nhiên

CAN THIỆP TỔNG THỂ CỦA ERP



CÁCH TIẾP CẬN TRONG ĐO ĐẠC, THEO DÕI VÀ BÁO CÁO

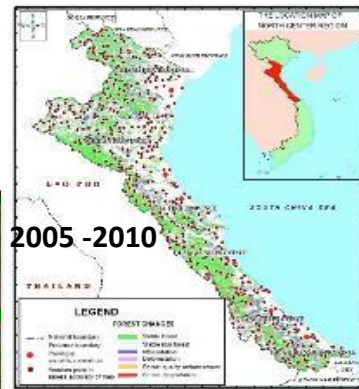


Tính toán lượng phát thải, hấp thụ tuân thủ Khung phương pháp luận của FCPF

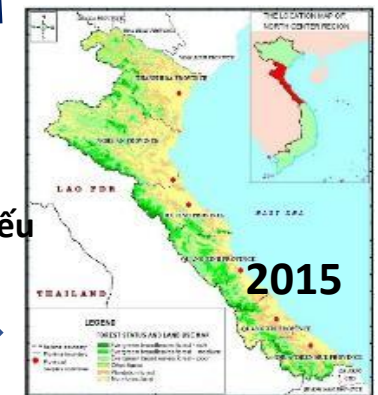
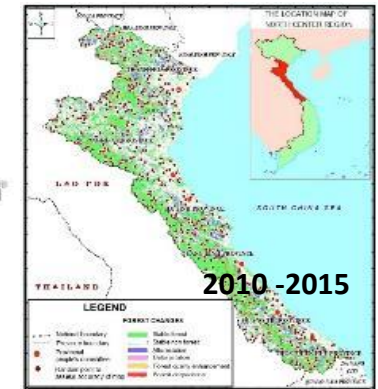
Tạo dữ liệu hoạt động

Hệ số phát thải

		2010		2015		Area	
		EVR_R	EVR_R	EVR_R	EVR_M	EVR_M	
							195,689
							5,455
							1,308
							4
							195,689
							5,455
							1,308
							925
							503
							0.01
							0.01
							16,292
							925
							394
							129
							195,689
							5,455
							1,308
							0.01
							0.01
							16,292
							925
							394
							129
							195,689
							5,455
							1,308
							925
							503
							0.01
							0.01
							16,292
							925
							394
							129
							195,689
							5,455
							1,308
							925
							503
							0.01
							0.01
							16,292
							925
							394
							129
							195,689
							5,455
							1,308
							925
							503
							0.01
							0.01
							16,292
							925
							394
							129
							195,689
							5,455
							1,308
							925
							503
							0.01
							0.01
							16,292
							925
							394
							129
							195,689
							5,455
							1,308
							925
							503
							0.01
							0.01
							16,292
							925
							394
							129



Đánh giá độ chính xác



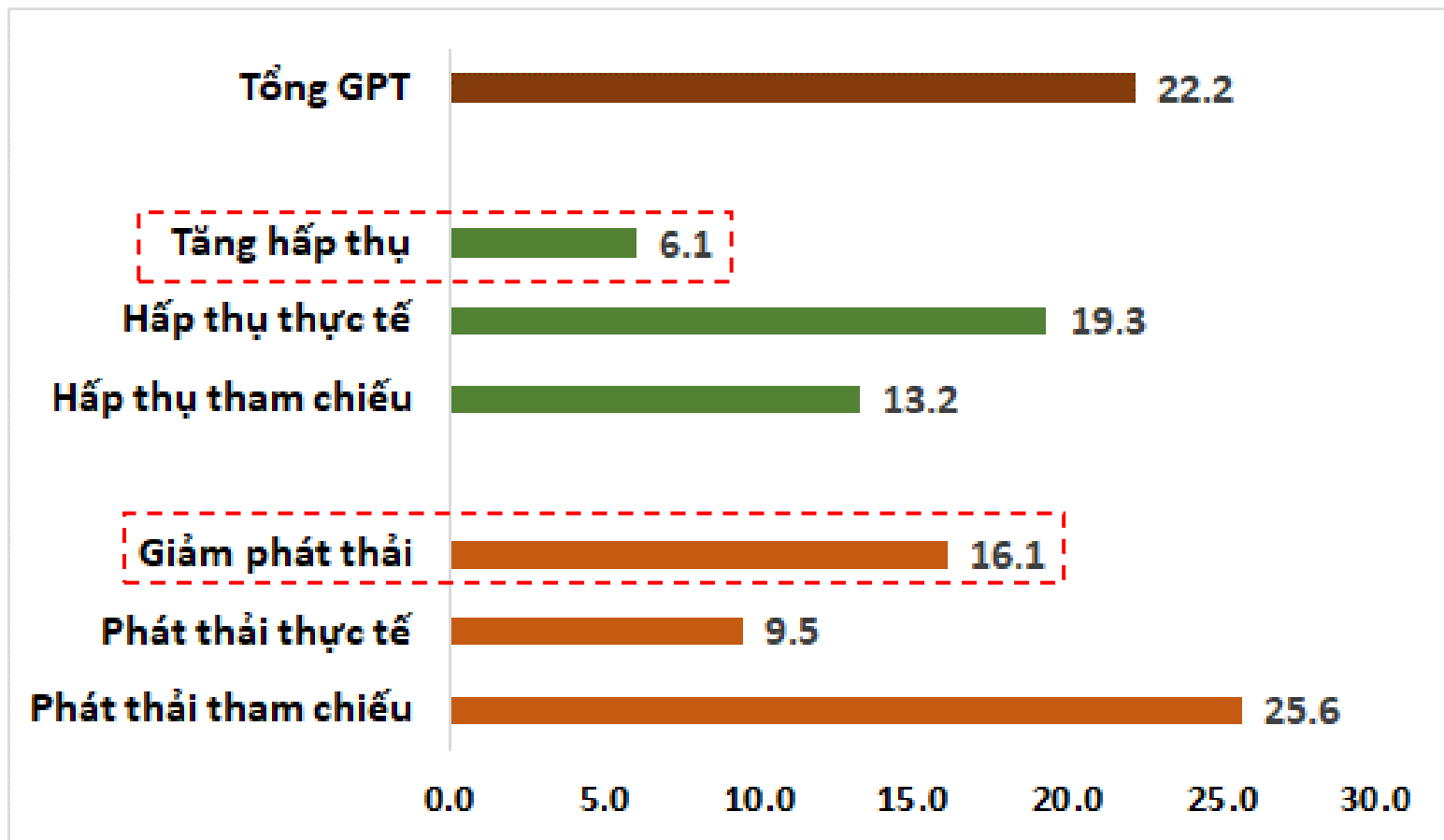
Tham chiếu

Tham chiếu

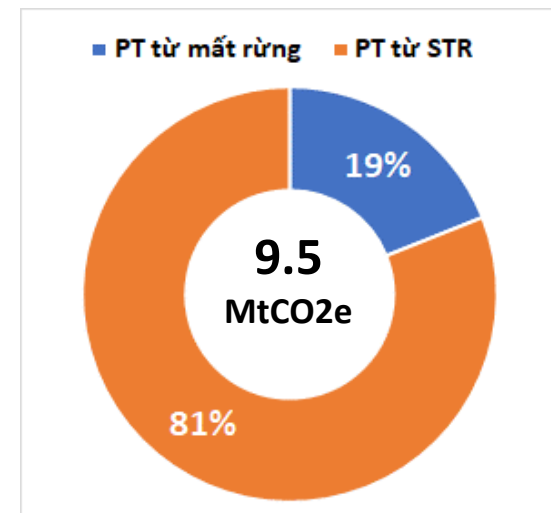
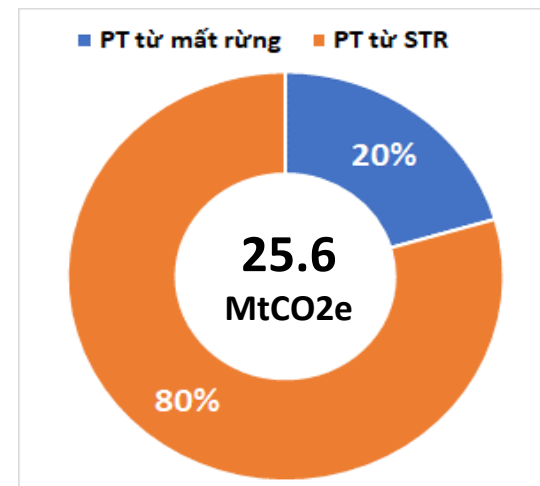
- **Bản đồ 2005, 2010, 2015**
- **Các phương trình quốc gia (D, H & WD)**
- **Dữ liệu điều tra NFIMAP (2005, 2010)**
- **Mặc định của IPCC (tỉ lệ các-bon, tỷ lệ SK dưới mặt đất và trên mặt đất)**

- **Bể cacbon: AGB và BGB**
- **KNK: CO₂**
- **Phát thải và hấp thụ được tách riêng**

KẾT QUẢ GPT 2018-2019 TOÀN VÙNG



- Tổng GPT: 22,2 Mt CO₂
- Dự phòng: 6,2 Mt CO₂
- Sẵn có cho chi trả: 15,9 Mt CO₂



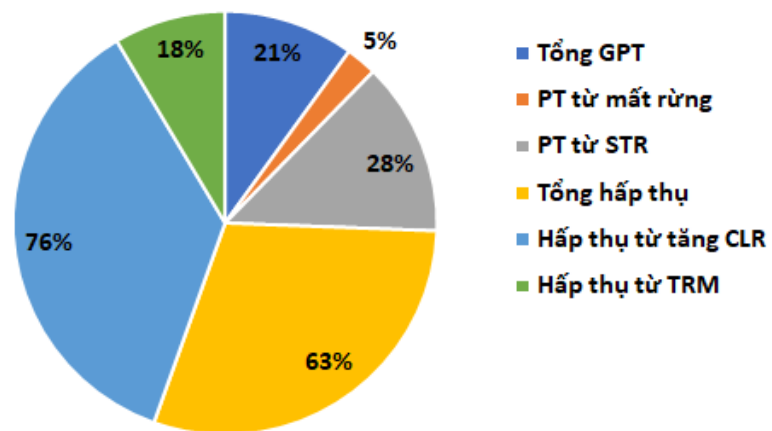
KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI 2018-2019 THEO TỈNH

Phát thải tham chiếu 2018-2019							
Hạng mục	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	T T - Huế	Tổng vùng
Tổng phát thải	3,040,670	6,647,984	4,564,563	6,001,095	2,104,661	3,237,955	25,596,928
Tổng hấp thụ	-2,924,487	-4,376,392	-1,289,757	-2,169,157	-1,135,112	-1,348,271	-13,243,176
Phát thải ròng	116,184	2,271,592	3,274,806	3,831,938	969,549	1,889,684	12,353,753
Phát thải giai đoạn báo cáo 2018-2019							
Hạng mục	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	T T - Huế	Tổng vùng
Tổng phát thải	617,250	3,732,828	1,354,217	1,556,457	1,371,868	859,820	9,492,440
Tổng hấp thụ	-3,800,794	-6,525,968	-1,678,082	-3,931,622	-1,503,367	-1,868,283	-19,308,116
Phát thải ròng	-3,183,544	-2,793,140	-323,866	-2,375,165	-131,499	-1,008,463	-9,815,677
Lượng giảm phát thải 2018-2019							
Hạng mục	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	T T - Huế	Tổng vùng
Lượng GPT	2,423,420	2,915,156	3,210,346	4,444,638	732,793	2,378,135	16,104,489
Lượng tăng hấp thụ	876,307	2,149,576	388,326	1,762,465	368,254	520,012	6,064,940
Tổng GPT (cả tăng hấp thụ)	3,299,728	5,064,732	3,598,672	6,207,103	1,101,047	2,898,147	22,169,429
Lượng GPT dự phòng cho độ không chắc chắn (8%)	263,978	405,179	287,894	496,568	88,084	231,852	1,773,554
Lượng GPT dự phòng cho rủi ro đảo nghịch (21%)	637,507	978,506	695,263	1,199,212	212,722	559,922	4,283,134
Lượng GPT có thể chi trả	2,398,242	3,681,047	2,615,515	4,511,323	800,241	2,106,373	16,112,741

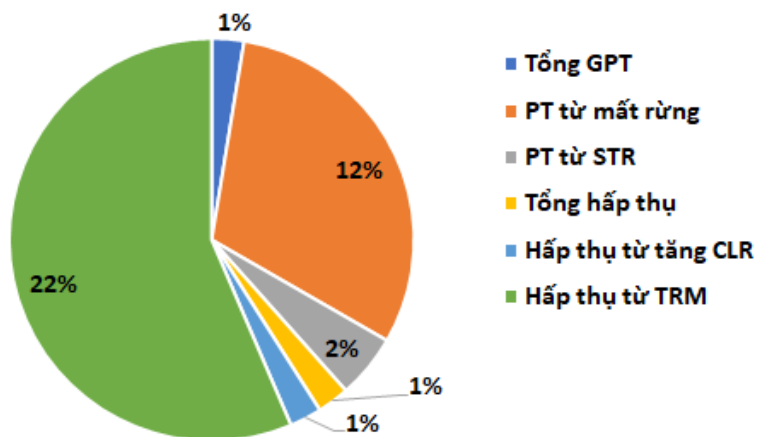
KẾT QUẢ GPT 2018-2019

Độ không chắc chắn trong tính toán phát thải và hấp thụ

Tác động của AGB đến độ không chắc chắn tổng thể



Tác động của AD đến độ không chắc chắn tổng thể



Phân tích độ nhạy	Tổng GPT	GPT từ mất rừng	GPT từ STR	Tổng hấp thụ	Hấp thụ từ tăng CLR	Hấp thụ từ TRM	Tổng GPT và tăng hấp thụ
Tất cả thông số	31%	17%	40%	76%	86%	68%	32%
Sai số ABG là rất nhỏ	10%	16%	12%	13%	10%	50%	8%
Sai số AD là rất nhỏ	30%	5%	38%	75%	84%	46%	31%
Sai số RS là rất nhỏ	31%	16%	40%	75%	85%	67%	32%
Sai số CF là rất nhỏ	31%	17%	40%	76%	86%	67%	32%

Giảm độ không chắc chắn tập trung vào nâng cao độ chính xác trong tính toán AGB và AD